

CÔNG CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2012

MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC*Cho năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 31 tháng 12 năm 2012*

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và kế toán trưởng**Hội đồng quản trị**

Họ và tên	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 31/12/2011	
	Chức vụ	Số cổ phần	Chức vụ	Số cổ phần
Ông Lại Văn Quán	Chủ tịch HĐQT	402.025	Chủ tịch HĐQT	267.025
Ông Phạm Xuân Huy	Ủy viên	27.245	Ủy viên	27.245
Ông Trần Hữu Hưng	Ủy viên	51.145	Ủy viên	51.145
Ông Phan Anh Tuấn	Ủy viên	83.612	Ủy viên	83.612
Ông Ma Ngọc Yên	Ủy viên	26.352	Ủy viên	26.352

Ban kiểm soát

Họ và tên	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 31/12/2011	
	Chức vụ	Số cổ phần	Chức vụ	Số cổ phần
Ông Phạm Anh Tú	Trưởng ban	16.968	Trưởng ban	16.968
Ông Nguyễn Quốc Trung		-	Thành viên	15.245
Ông Tô Văn Tuyền	Thành viên	24.752		-
Ông Trịnh Văn Thụy	Thành viên	6.484		-

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Tại ngày 31/12/2012		Tại ngày 31/12/2011	
	Chức vụ	Số cổ phần	Chức vụ	Số cổ phần
Ông Lại Văn Quán	Tổng Giám đốc	402.025	Tổng giám đốc	267.025
Ông Phạm Xuân Huy	P.Tổng giám đốc	27.245	P.Tổng giám đốc	27.245
Ông Trần Hữu Hưng	P.Tổng giám đốc	51.145	P.Tổng giám đốc	51.145
Ông Ma Ngọc Yên	P.Tổng giám đốc	26.352	P.Tổng giám đốc	26.352
Ông Phan Anh Tuấn	Kế toán trưởng	83.612	Kế toán trưởng	83.612

Các hoạt động chính của công ty

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, hoạt động chính của Công ty là thi công xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ và sản xuất tà vẹt bê tông dự ứng lực.

Kết quả hoạt động

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm hạn chế sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ý kiến của Ban Giám đốc công ty

Theo ý kiến của ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Thay mặt Ban giám đốc



Lại Văn Quán
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		324.438.732.268	260.807.359.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.712.306.431	8.084.467.244
1. Tiền	111		4.712.306.431	8.084.467.244
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		202.154.688.377	138.929.354.137
1. Phải thu khách hàng	131		189.464.750.386	127.011.797.699
2. Trả trước cho người bán	132		8.160.403.646	11.755.740.753
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	7.317.106.509	5.278.300.286
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.787.572.164)	(5.116.484.601)
IV. Hàng tồn kho	140		115.994.366.580	106.103.303.079
1. Hàng tồn kho	141	V.03	115.994.366.580	106.103.303.079
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.577.370.880	7.690.235.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	-	16.683.110
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.577.370.880	7.673.552.175
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.890.454.927	57.475.060.468
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.352.345.762	40.677.945.613
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	25.868.934.257	31.443.745.389
- Nguyên giá	222		85.483.646.118	83.050.685.172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.614.711.861)	(51.606.939.783)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.411.847.943	4.933.957.197
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	5.499.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(541.797.038)	(565.687.784)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	7.071.563.562	4.300.243.027
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	15.000.000.000	15.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.538.109.165	1.797.114.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.538.109.165	1.797.114.855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		378.329.187.195	318.282.420.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		298.101.144.008	234.442.437.715
I. Nợ ngắn hạn	310		296.918.739.660	230.531.524.640
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	82.964.775.558	43.669.863.243
2. Phải trả người bán	312		58.316.019.058	62.604.225.947
3. Người mua trả tiền trước	313		122.607.677.289	100.167.655.467
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	10.734.580.755	8.946.218.320
5. Phải trả người lao động	315		9.836.317.714	9.031.602.131
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317	V.13	7.849.467.042	3.045.987.642
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.592.177.539	1.179.738.538
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.017.724.705	1.886.233.352
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.182.404.348	3.910.913.075
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	2.232.769.295
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	264.484.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		1.182.404.348	1.413.659.780
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.228.043.187	83.839.982.498
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	80.228.043.187	83.839.982.498
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.080.780.000	61.080.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		989.164.000	989.164.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(23.190.000)	(23.190.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.172.721.739	4.602.508.771
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.972.878.110	2.177.771.626
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.035.689.338	15.012.948.101
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		378.329.187.195	318.282.420.213

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	22.456.807
5. Ngoại tệ các loại			-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-


 Lại Văn Quán

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2013


 Phan Anh Tuấn

Kế toán Trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	311.555.449.125	301.137.925.418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		311.555.449.125	301.137.925.418
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	285.283.600.437	267.478.644.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		26.271.848.688	33.659.281.257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	1.099.947.532	2.656.613.833
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	9.008.058.869	4.926.437.435
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.854.772.730	3.672.362.341
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.138.008.809	14.578.251.362
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.225.728.542	16.811.206.293
11. Thu nhập khác	31		1.337.478.268	59.340.005
12. Chi phí khác	32		445.472.066	51.709.925
13. Lợi nhuận khác	40		892.006.202	7.630.080
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.117.734.744	16.818.836.373
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	1.186.731.270	2.943.296.365
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.931.003.474	13.875.540.008
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			-



Lại Văn Quán

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Phan Anh Tuấn

Kế toán Trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.117.734.744	16.818.836.373
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	8.774.333.242	9.509.854.100
- Các khoản dự phòng	03	(2.328.912.437)	1.873.257.257
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(186.813)	64.527.538
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.979.779.411)	(2.656.613.833)
- Chi phí lãi vay	06	8.854.772.730	3.672.362.341
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	19.437.962.055	29.282.223.776
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(50.125.818.393)	(46.981.328.986)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.891.063.501)	(14.205.870.465)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	20.498.073.705	69.081.016.620
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	259.005.690	(763.320.170)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(8.808.220.203)	(3.701.113.314)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(500.000.000)	(3.887.897.749)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	426.540.642
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.347.169.000)	(841.629.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(30.477.229.647)	28.408.621.317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(5.811.946.881)	(10.830.621.108)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.365.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.604.945.023)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.495.054.977)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	657.259.495	1.745.100.905
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.789.687.386)	(24.185.520.203)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	115.304.227.911	55.457.308.761
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(78.242.084.891)	(55.508.793.018)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.167.386.800)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.894.756.220	(51.484.257)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.372.160.813)	4.171.616.857
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.084.467.244	3.912.850.387
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.712.306.431	8.084.467.244

Lại Văn Quán

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Phan Anh Tuấn

Kế toán Trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 ngày 29 tháng 09 năm 2003 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Các thay đổi về hoạt động kinh doanh của Công ty lần lượt được chuẩn y tại các lần thay đổi đăng ký kinh doanh lần 1 ngày 28 tháng 02 năm 2005; lần 2 ngày 19 tháng 07 năm 2005; lần 3 ngày 19 tháng 06 năm 2007; lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2008; lần 5 ngày 10 tháng 12 năm 2009; lần 6 ngày 12 tháng 5 năm 2010; lần 7 ngày 01 tháng 08 năm 2011; lần 8 ngày 31 tháng 08 năm 2012. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần Công trình 6 như sau:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình công ích;
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại đá Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng để sản xuất;
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thử nghiệm vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị thi công công trình; sản xuất các sản phẩm cơ khí;
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông, vận tải;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, khu đô thị;
- Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng;
- Thiết kế công trình đường sắt, đường bộ;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có một Công ty con hạch toán độc lập và tám xí nghiệp hạch toán phụ thuộc.

Đơn vị	Địa chỉ
Đơn vị hạch toán độc lập	
Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	Thị xã Phú Lý, tỉnh Hà Nam
Đơn vị hạch toán phụ thuộc	
- Xí nghiệp Công trình 601	Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp Công trình 602	Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp Công trình 603	Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp Công trình 604	143A đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 Xí nghiệp Công trình 610	Tổ 36, Thị trấn Đông Anh, Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu và Xây lắp	Tổ 38, Thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 Xí nghiệp Vật Liệu Xây dựng Tháp Chàm	Khu phố 6, phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang, Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
- Chi nhánh Công ty cổ phần Công trình 6 Xí nghiệp đá Suối Kiết	Thôn 1, xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 206/2009/TT-BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính.

Tuân thủ các Quyết định và Thông tư hướng dẫn các chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán của Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VNĐ) theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và chi phí đi mua có liên quan trực tiếp đến việc có được hàng tồn kho ở trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc là các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí chung, chi phí máy thực tế do Công ty tập hợp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Nhập trước - Xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Công ty là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ Đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán hoặc đang trong giai đoạn chờ bù giá của Chủ đầu tư và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐHH) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/12/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

<i>Loại tài sản cố định:</i>	<i>Thời gian (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	16 - 43
Máy móc thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định khác	12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Nguyên giá tài sản cố định vô hình (TSCĐVH) là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được TSCĐVH tính tới thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. TSCĐVH của Công ty là giá trị quyền sử dụng 1.412m² đất tại Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn 50 năm theo Quyết định số 2161/QĐUB-QLĐ ngày 21 tháng 05 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị quyền sử dụng 500m² đất tại thửa đất số 02-D4 và 03-D4 tại phường Hòa An, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng với thời hạn sử dụng lâu dài. Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo nguyên tắc đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thuộc sở hữu của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

Khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản đầu tư vào Công ty con (Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý).

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty là giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa máy móc liên quan đến nhiều năm tài chính.

Giá trị của các khoản chi phí trả trước được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc đường thẳng, trong thời gian từ 15 đến 36 tháng.

8. Nguyên tắc trích lập các khoản dự phòng

Đối với chi phí dự phòng phải thu khó đòi được trích theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Khoản dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty là khoản dự phòng để bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình, dự phòng khối lượng công trình đã được nghiệm thu thanh toán có thể bị cắt giảm khi kiểm toán quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành và được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc Công ty dựa trên các tình huống tương tự đã xảy ra.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp.

Lợi nhuận chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty là số lãi lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 từ hoạt động sản xuất kinh doanh sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận. Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội cổ đông thường niên.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Doanh thu từ hoạt động xây lắp, gia cố, cải tạo nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, thanh quyết toán được chủ đầu tư phê duyệt, được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán và Công ty xác định được chắc chắn và đầy đủ các chi phí liên quan đến công trình đó.

Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng hoặc các dịch vụ đã hoàn thành. Thông thường, thời điểm ghi nhận doanh thu trùng với thời điểm Công ty phát hành hóa đơn tài chính, xuất kho hàng hóa và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty là lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay và được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn được kết chuyển đồng thời với việc ghi nhận doanh thu. Có một số công trình giá vốn được ghi nhận bằng với doanh thu được ghi nhận do Công ty áp dụng nguyên tắc thận trọng trong việc ghi nhận giá vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay

Trong năm tài chính này, chi phí lãi vay phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là lãi phải trả của các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận căn cứ trên số dư nợ vay thực tế, thời gian vay thực tế, và lãi suất đi vay được quy định trên các hợp đồng vay.

13. Nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác được chuyển đổi thành đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá do quy đổi này được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam (VND) theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam công bố tại thời điểm ngày 31/12/2012 và chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định căn cứ trên thu nhập chịu thuế và thuế suất. Thu nhập chịu thuế và thuế suất được Công ty xác định phù hợp với chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp” và thông tư số 123/2012/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 27/7/2012 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012: 25%. Năm 2012, Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm theo Thông tư hướng dẫn số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012.

Thuế môn bài: 7 triệu đồng/năm

Các loại thuế khác: được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ)

1 Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	189.451.100	141.817.876
Tiền gửi ngân hàng	4.522.855.331	7.942.649.368
Tổng cộng	4.712.306.431	8.084.467.244
2 Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu khác	7.317.106.509	5.278.300.286
<i>Trong đó:</i>	-	-
Cho Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý vay	6.837.954.846	4.604.945.023
Lãi tiền cho Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý vay		198.012.636
Phải thu khác	479.151.663	475.342.627
Tổng cộng	7.317.106.509	5.278.300.286
3 Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	23.438.469.318	21.497.236.036
Công cụ dụng cụ trong kho	367.316.678	721.902.813
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	64.583.872.417	52.892.685.566
Thành phẩm tồn kho	27.604.708.167	30.991.478.664
Cộng giá gốc hàng tồn kho	115.994.366.580	106.103.303.079
4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế môn bài nộp thừa	-	16.683.110
Thuế TNCN nộp thừa	-	-
Tổng cộng	-	16.683.110
5 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	1.577.370.880	3.261.186.622
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	4.412.365.553
Tổng cộng	1.577.370.880	7.673.552.175

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, TT Đông Anh, H Đông Anh, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	17.756.744.407	43.415.533.838	10.091.743.526	8.512.994.690	3.273.668.711	83.050.685.172
- Mua trong năm	-	1.222.881.818	-	1.657.122.545	-	2.880.004.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	207.621.983	-	-	-	-	207.621.983
- Tăng khác	-	28.800.000	-	-	-	28.800.000
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(683.465.400)	-	(683.465.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	17.964.366.390	44.667.215.656	10.091.743.526	9.486.651.835	3.273.668.711	85.483.646.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.953.216.000	30.158.742.688	8.664.560.862	5.111.089.962	719.330.271	51.606.939.783
- Khấu hao trong năm	1.313.493.270	5.137.865.612	857.611.752	960.489.752	421.777.092	8.691.237.478
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(683.465.400)	-	(683.465.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.266.709.270	35.296.608.300	9.522.172.614	5.388.114.314	1.141.107.363	59.614.711.861
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	10.803.528.407	13.256.791.150	1.427.182.664	3.401.904.728	2.554.338.440	31.443.745.389
Tại ngày cuối năm	9.697.657.120	9.370.607.356	569.570.912	4.098.537.521	2.132.561.348	25.868.934.257
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:			17.634.412.447	đồng		
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			20.440.801.026	đồng		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.499.644.981	-	5.499.644.981
- Do mua mới	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(546.000.000)	-	(546.000.000)
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	565.687.784	-	565.687.784
- Khấu hao trong năm	83.095.764	-	83.095.764
- Giảm khác	(106.986.510)	-	(106.986.510)
Số dư cuối năm	541.797.038	-	541.797.038
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	4.933.957.197	-	4.933.957.197
Tại ngày cuối năm	4.411.847.943	-	4.411.847.943

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công trình trạm trộn bê tông xi măng tại xí nghiệp VLXL	2.724.320.535	-
Công trình mỏ đá Suối Kiết	4.048.958.573	4.001.958.573
Chi phí thiết kế văn phòng làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
Công trình nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090
Tổng cộng	7.071.563.562	4.300.243.027

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con	15.000.000.000	15.000.000.000
- Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	15.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	15.000.000.000	15.000.000.000

10 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	1.538.109.165	1.797.114.855
Tổng cộng	1.538.109.165	1.797.114.855

11 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	82.964.775.558	42.109.863.243
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội	82.964.775.558	42.109.863.243
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.560.000.000
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội	-	1.560.000.000
Tổng cộng	82.964.775.558	43.669.863.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

(i): Chi tiết khoản vay tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đông Anh Hà Nội

Hợp đồng	Lãi suất vay	Hạn mức	Dư nợ gốc	Tài sản đảm bảo
số 01/2012/HĐTDHM	Theo từng lần rút vốn	120.000.000.000	82.964.775.558	(*)

(*) Tài sản thế chấp gồm:

- + Tài sản là máy móc thiết bị của công ty được ước tính theo biên bản đánh giá 13/7/2012 giá trị là 4.210.000.000 đồng.
- + Tài sản Nhà cửa, kiến trúc, máy móc thiết bị của Công ty tại Ninh Thuận giá trị là 14.199.124.724 đồng.
- + Tài sản quyền sử dụng 700 mét vuông đất và tài sản trên đất là khách sạn Hà Thanh trị giá 15.417.360.000 đồng
- + Tài sản của công ty tại xã Uy Nỗ và xã Việt Hùng, huyện Đông Anh, Hà Nội:
 Lợi thế thương mại 33.832m2 đất xã Uy Nỗ, Đông Anh, Hà Nội trị giá: 48.650.416.000 đồng
 Công trình xây dựng trị giá là: 25.249.071.550 đồng
 Máy móc thiết bị trị giá là: 8.243.733.550 đồng

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	6.850.218.847	6.327.969.455
Thuế TNDN	3.814.943.752	2.618.248.865
Thuế thu nhập cá nhân	14.263.995	-
Các loại phí khác	55.154.161	-
Tổng cộng	10.734.580.755	8.946.218.320

13 Phải trả nội bộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả Tổng Công ty đường sắt Việt Nam	7.849.467.042	3.045.987.642
Tổng cộng	7.849.467.042	3.045.987.642

14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	648.930.676	446.907.273
Bảo hiểm xã hội	555.511.019	53.945.147
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.387.735.844	678.886.118
Tổng cộng	2.592.177.539	1.179.738.538

15 Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	-	2.232.769.295
Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội	-	2.232.769.295
Tổng cộng	-	2.232.769.295

Chi tiết về khoản vay dài hạn:

Tổ chức cho vay: Ngân hàng Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đông Hà Nội

Hạn mức vay nợ: 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn)

Đồng tiền nhận nợ: VND

Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư xưởng sản xuất tà vẹt bê tông dự ứng lực tại Tháp Chàm

Thời hạn vay: 5 năm

Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh sáu (06) tháng/lần vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm.

Thời hạn trả nợ: Trả nợ gốc từng kỳ theo quý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36. TT Đông Anh. H Đông Anh. TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	51.769.690.000	989.164.000	(23.190.000)	103.465.508	3.256.960.171	1.504.997.326	13.336.442.393	70.937.529.398
Tăng vốn trong năm trước	9.311.090.000	-	-	-	1.345.548.600	672.774.300	-	11.329.412.900
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	13.875.540.008	13.875.540.008
Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	-	812.314.200	812.314.200
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	103.465.508	-	-	-	103.465.508
Tiền thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	336.387.000	336.387.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	12.674.961.500	12.674.961.500
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	4.602.508.771	2.177.771.626	15.012.948.101	83.839.982.498
Số dư cuối năm trước đầu năm nay	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	4.602.508.771	2.177.771.626	15.012.948.101	83.839.982.498
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	1.570.212.968	795.106.484	-	2.365.319.452
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	4.931.003.474	4.931.003.474
Điều chỉnh tăng sau thanh tra thuế	-	-	-	-	-	-	2.586.660.968	2.586.660.968
Tăng khác (i)	-	-	-	-	-	-	1.641.176.000	1.641.176.000
Tiền thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	392.553.200	392.553.200
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	14.743.546.005	14.743.546.005
Số dư cuối năm nay	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	6.172.721.739	2.972.878.110	9.035.689.338	80.228.043.187

(i): Thu lãi từ Công ty TNHH một thành viên đá Phú Lý

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

b Chi tiết vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	26.794.330.000	26.794.330.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34.286.450.000	34.286.450.000
Tổng cộng	61.080.780.000	61.080.780.000

(*): Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: không có.

(*): Số lượng cổ phiếu quỹ: 2.319 cổ phiếu.

c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	51.769.690.000
Vốn góp tăng trong năm	-	9.311.090.000
Vốn góp cuối năm	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	9.311.090.000

d Cổ tức: được chia theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.**đ Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	6.172.721.739	4.602.508.771
Quỹ dự phòng tài chính	2.972.878.110	2.177.771.626
Tổng cộng	9.145.599.849	6.780.280.397

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VNĐ).

17	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu từ bán hàng	45.275.335.591	55.511.200.181
	Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	211.111.909	1.139.551.681
	Doanh thu các công trình xây dựng	266.069.001.625	244.487.173.556
	Tổng cộng	311.555.449.125	301.137.925.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Năm nay	Năm trước
18 Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.995.213.748	25.126.679.119
Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.870.806.816	25.931.363.594
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	291.187.700	882.920.680
Giá vốn của hoạt động xây lắp	243.126.392.173	215.537.680.768
Tổng cộng	285.283.600.437	267.478.644.161
19 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.086.974.719	2.656.613.833
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.786.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	186.813	-
Tổng cộng	1.099.947.532	2.656.613.833
20 Chi phí tài chính		
Lãi vay phải trả	8.854.772.730	3.672.362.341
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	75.227.498	1.143.853.982
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	64.527.538
Chi phí tài chính khác	78.058.641	45.693.574
Tổng cộng	9.008.058.869	4.926.437.435
21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.186.731.270	2.943.296.365
Tổng cộng	1.186.731.270	2.943.296.365
22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên vật liệu	184.429.887.329	126.179.311.138
Chi phí nhân công	47.532.945.129	43.572.423.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.774.333.242	9.509.854.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	48.754.234.045	46.706.719.160
Tổng cộng	289.491.399.745	225.968.308.120

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (không áp dụng)**VIII Những thông tin khác****1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản phải trả Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam của Công ty Cổ phần Công trình 6 không phản ánh số tiền 457.937.671 đồng mà Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam đang ghi nợ (dây là khoản quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty Cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty Cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty Cổ phần Công trình 6 đã báo cáo Tổng công ty Đường Sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

3 Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Tên	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH một thành viên Đá Phú Lý	Việt Nam	Công ty con
Đường sắt Việt Nam	Việt Nam	Thành viên góp vốn

Giao dịch với bên liên quan trong năm tài chính 2012

Tên	Nội dung	Giá trị
Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Cổ tức được chia từ Công ty con	1.641.176.000
	Cho vay tiền	1.580.000.000
	Lãi vay phải thu	442.688.037
	Mua thành phẩm hàng hóa	629.301.136
Đường sắt Việt Nam	Phân phối lợi nhuận năm 2011	4.822.979.400

Số dư với các bên liên quan	Nội dung	Số cuối năm
Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Phải thu gốc và lãi vay	6.837.954.846
Đường sắt Việt Nam	Phải trả	7.849.467.042

4 Tình hình hoạt động liên tục của Công ty

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

5 Thông tin so sánh

Số liệu đầu kỳ là số liệu được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (nay là Công ty TNHH Kiểm toán BDO).



Lại Văn Quán
Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2013

Phan Anh Tuấn
Kế toán Trưởng